

Số: 90 /HCT-KTTC

Hải Phòng, ngày 18 tháng 07 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ Phần Thương Mại Dịch Vụ Vận Tải Xi Măng Hải Phòng thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 2 năm 2025 với Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: Công ty Cổ Phần Thương Mại Dịch Vụ Vận Tải Xi Măng Hải Phòng
- Địa chỉ: 290 đường Hà Nội - Hồng Bàng - Hải Phòng
- Điện thoại liên hệ: 02253.540.445 Fax: 02253.540417
- Email: vtxmhp@gmail.com Website: http://vtxmhp.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2025

- Báo cáo tài chính riêng (Tổ chức niêm yết không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- Báo cáo tài chính riêng hợp nhất (Tổ chức niêm yết có công ty con)
- Báo cáo tài chính riêng tổng hợp (Tổ chức niêm yết có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính riêng (đối với Báo cáo tài chính riêng được soát xét/được kiểm toán):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với Báo cáo tài chính riêng được kiểm toán năm 2024):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18/07/2025 tại đường dẫn: vtxmhp.com

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2024.

- Nội dung giao dịch:
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (Căn cứ trên báo cáo tài chính gần nhất):
- Ngày hoàn thành giao dịch:

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2025
- Văn bản giải trình


Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật
Giám Đốc

Lê Văn Thắng

Hải phòng, ngày 18 tháng 07 năm 2025

Số : 91 /HCT- KTTTC

Về việc công bố Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2025

Kính gửi:

Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Sở giao dịch chứng khoán Hà nội

1. Tên công ty: **Công ty cổ phần thương mại dịch vụ vận tải xi măng Hải Phòng**
2. Mã chứng khoán: **HCT**
3. Địa chỉ trụ sở: **290 đường Hà Nội - Hồng Bàng - Hải Phòng**
4. Điện thoại: **02253.540.445** Fax: **02253.540417**
5. Người đại diện theo pháp luật: **Giám đốc Lê Văn Thắng**
6. Nội dung công bố thông tin: **Báo cáo tài chính quý 2 năm 2025 được lập ngày 18/07/2025; Bao gồm:**
 - Bảng cân đối kế toán;
 - Báo cáo kết quả kinh doanh;
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
 - Thuyết minh Báo cáo tài chính.
7. Địa chỉ Website đăng tải Báo cáo tài chính: <http://vtxmhp.com>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận: 

- Như kính gửi;
- Lưu Kế toán tài chính
- Lưu văn thư



GIÁM ĐỐC

Lê Văn Thắng



TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI
XI MĂNG HẢI PHÒNG

Địa chỉ: 290 đường Hà Nội - Hồng Bàng - Hải Phòng

Điện thoại: 0225.3540418 - Fax: 0225.3540417

Email: vtxmhp@gmail.com Website: <http://vtxmhp.com>

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2025

DANH MỤC BÁO CÁO

1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Nơi nhận :

- Tổng công ty Xi măng Việt Nam
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước.
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.
- Hội đồng quản trị Công ty.
- Ban kiểm soát Công ty.
- Ban giám đốc Công ty.
- Lưu Phòng Kế toán.

Hải Phòng, ngày 18 tháng 07 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

MẪU SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		32.646.993.459	31.907.874.016
-				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		929.542.434	2.806.569.072
1. Tiền	111	5	929.542.434	2.806.569.072
2. Các khoản tương đương tiền	112			-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	8	20.350.000.000	19.340.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		20.350.000.000	19.340.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.155.739.470	9.572.828.769
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	10.485.257.740	9.032.612.387
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	512.106.762	317.828.825
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	718.177.005	784.189.594
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(559.802.037)	(561.802.037)
IV. Hàng tồn kho	140	12	146.604.314	63.465.162
1. Hàng tồn kho	141		146.604.314	63.465.162
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		65.107.241	125.011.013
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	65.107.241	125.011.013
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.398.850.178	9.990.144.012
-				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	9	-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	10	-	-
I. Tài sản cố định	220		7.914.588.461	8.812.898.957
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	7.801.104.963	8.695.976.565
- Nguyên giá	222		34.102.836.975	34.102.836.975
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(26.301.732.012)	(25.406.860.410)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	113.483.498	116.922.392
- Nguyên giá	228		285.410.000	285.410.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(171.926.502)	(168.487.608)
II. Tài sản dài hạn khác	260		484.261.717	1.177.245.055
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	484.261.717	1.177.245.055
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		41.045.843.637	41.898.018.028

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TÀI XI MĂNG HẢI PHÒNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

MẪU SỐ B01 – DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
NỢ PHẢI TRẢ	300		2.100.973.917	3.240.631.847
Nợ ngắn hạn	310		2.100.973.917	3.240.631.847
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	758.799.856	770.065.117
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			0
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	148.072.892	368.754.086
Phải trả người lao động	314		952.946.116	1.883.898.332
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	0	0
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	237.458.104	207.317.363
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	0	0
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.696.949	10.596.949
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		38.944.869.720	38.657.386.181
Vốn chủ sở hữu	410	20	38.944.869.720	38.657.386.181
Vốn góp của chủ sở hữu	411		20.163.850.000	20.163.850.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		20.163.850.000	20.163.850.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
Thặng dư vốn cổ phần	412		11.520.577.295	11.520.577.295
Quỹ đầu tư phát triển	418		8.510.310.915	8.510.310.915
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.249.868.490)	(1.537.352.029)
- LNST chưa PPLK đến cuối năm trước	421a		(1.537.352.029)	(1.752.878.765)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		287.483.539	215.526.736
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		41.045.843.637	41.898.018.028

Hải Phòng, ngày 18 tháng 07 năm 2025

Người lập



Lê Thị Hạnh

Kế toán trưởng



Vũ Thanh Tùng

Giám đốc



Lê Văn Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2025

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
I. DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	380.354.424	(467.626.764)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	898.310.496	898.310.496
- Các khoản dự phòng	03	(2.000.000)	(4.000.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(237.856.117)	(396.559.331)
- Chi phí lãi vay	06	538.104	2.465.754
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.039.346.907	32.590.155
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1.035.893.584)	(76.228.841)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(83.139.152)	271.906.046
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(937.269.299)	(2.231.770.238)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	752.887.110	676.360.797
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(538.104)	(5.205.480)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(288.359.516)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.900.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(559.865.638)	(1.332.347.561)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các			
1. TSDH khác	21	-	-
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các			
2. TSDH khác	22	-	-
2. khác	23	(1.010.000.000)	(7.500.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
3. đơn vị khác	24	-	8.800.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	746.537.412
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.010.000.000)	2.046.537.412
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
1. chủ sở hữu	31	-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
2. phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
1. Tiền thu từ đi vay	33	400.382.215	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(400.382.215)	(1.000.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-

7563
TY
AN
CHV
MANG
NG
HAI P

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TÀI XI MĂNG HẢI PHÒNG

2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(307.161.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(307.161.000)	(1.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(1.877.026.638)	(285.810.149)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2.806.569.072	1.105.140.315
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	929.542.434	819.330.166

Hải Phòng, ngày 18 tháng 07 năm 2025

Người lập



Lê Thị Hạnh

Kế toán trưởng



Vũ Thanh Tùng

Giám đốc



Lê Văn Thắng



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẠN TÀI XI MĂNG HẢI PHÒNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho Quý II/2025 (từ 01/04/2025 - 30/06/2025)

MẪU SỐ B02 – DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	7.933.296.132	8.853.768.905
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	55.504.629	85.821.297
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	22	7.877.791.503	8.767.947.608
4. Giá vốn hàng bán	11	23	7.005.486.323	7.606.017.088
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		872.305.180	1.161.930.520
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	241.458.117	195.226.994
7. Chi phí tài chính	22	25	538.104	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0
8. Chi phí bán hàng	25	26	103.925.389	263.665.701
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	826.451.777	730.433.798
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		182.848.027	363.058.015
11. Thu nhập khác	31	28	45.833.334	75.000.000
12. Chi phí khác	32	29		97.870.000
13. Lợi nhuận khác	40		45.833.334	(22.870.000)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		228.681.361	340.188.015
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		55.112.983	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		173.568.378	340.188.015
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		86	169

Hải Phòng, ngày 18 tháng 07 năm 2025

Người lập



Lê Thị Hạnh

Kế toán trưởng



Vũ Thanh Tùng

Giám đốc



Lê Văn Thắng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0203000727 ngày 24/02/2004, thay đổi lần thứ 5 theo mã số doanh nghiệp là 0200577563 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 04/07/2019.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 290, đường Hà Nội, phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là HCT.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2025 là 74 người (tại ngày 31/12/2024 là 76 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là dịch vụ vận chuyển bằng phương tiện vận tải thủy, bộ; Kinh doanh xi măng, xăng dầu, vật tư, vật liệu xây dựng; Kinh doanh kho, bến bãi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

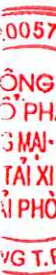
Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.



Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước đó.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 20
Máy móc thiết bị	15
Phương tiện vận tải	07 - 15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất có thời hạn và được trích khấu hao theo thời gian của quyền sử dụng đất.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ xuất dùng, bảo hiểm vật chất các phương tiện vận tải, chi phí sửa chữa tài sản cố định. Trong đó:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ trong thời gian tối đa 03 năm.
- Bảo hiểm vật chất các phương tiện vận tải được phân bổ theo thời hạn bảo hiểm.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ trong thời gian tối đa 3 năm.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm khoản nợ còn phải trả do đã nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa có hóa đơn hoặc các khoản chi phí của kỳ báo cáo chưa có đủ hồ sơ, tài liệu nhưng chắc chắn sẽ phát sinh cần phải được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; chiết khấu thanh toán;... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ theo thông báo của tổ chức tín dụng.
- Chiết khấu thanh toán được ghi nhận theo thông báo của bên nhận thanh toán (nhà cung cấp).

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.



Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>30/06/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
Tiền mặt	357.213.055	245.967.633
Tiền gửi ngân hàng	572.329.379	2.560.601.439
Cộng	<u>929.542.434</u>	<u>2.806.569.072</u>

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 4,2%/năm đến 5,2%/năm. Trong đó bao gồm 440 triệu đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các Hợp đồng cấp bảo lãnh cho Công ty của ngân hàng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TÀI XI MĂNG HẢI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>30/06/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
Bên liên quan	4.223.916.800	2.524.072.279
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	-	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	4.223.916.800	2.524.072.279
Phải thu các khách hàng khác	6.261.340.940	6.508.540.108
Công ty Cổ phần Vĩnh Thủy	1.728.361.314	1.740.285.782
Các khách hàng khác	4.532.979.626	4.768.254.326
Cộng	<u>10.485.257.740</u>	<u>9.032.612.387</u>

8. PHẢI THU KHÁC

	<u>30/06/2025</u>		<u>01/01/2025</u>	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	718.177.005	-	784.189.594	-
Tạm ứng	152.219.615	-	27.576.643	-
Lãi dự thu	528.072.018	-	458.767.135	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
Chiết khấu thương mại phải thu	-	-	111.990.740	-
- Các khoản chi hộ	-	-	-	-
Phải thu khác	37.885.372	-	185.855.076	-
Dài hạn	-	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
Cộng	<u>718.177.005</u>	<u>-</u>	<u>784.189.594</u>	<u>-</u>

9. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/06/2025</u>		<u>01/01/2025</u>	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	52.159.871	-	63.465.162	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Hàng hoá	94.444.443	-	-	-
Cộng	<u>146.604.314</u>	<u>-</u>	<u>63.465.162</u>	<u>-</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>30/06/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	65.107.241	125.011.013
Chi phí bảo hiểm	44.817.749	55.365.183
Công cụ, dụng cụ xuất dùng		22.719.999
Chi phí sửa chữa tài sản	3.610.826	37.309.165
Các khoản khác	16.678.666	9.616.666
Dài hạn	484.261.717	1.177.245.055
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	57.109.855	79.087.123
Chi phí sửa chữa tài sản	427.151.862	1.098.157.932
Cộng	<u>549.368.958</u>	<u>1.302.256.068</u>

CP * SMC

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TÀI XI MĂNG HẢI PHÒNG

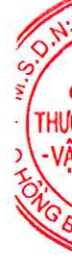
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09-DN

11. NỢ XẤU

	30/06/2025				01/01/2025			
	Thời gian qua hạn	Giá gốc	Giá trị có		Thời gian qua hạn	Giá gốc	Giá trị có	
			VND	VND			VND	VND
	Năm			Năm				
Phải thu của khách hàng	559.802.037	-	(559.802.037)	561.802.037	-	(561.802.037)		
Công ty Cổ phần Đức Minh	> 3 năm	155.068.352	(155.068.352)	> 3 năm	155.068.352	(155.068.352)		
Công ty TNHH MTV Quảng Tân	> 3 năm	65.500.000	(65.500.000)	> 3 năm	65.500.000	(65.500.000)		
Bà Vũ Thị Thanh Vân	> 3 năm	20.000.000	(20.000.000)	> 3 năm	22.000.000	(22.000.000)		
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vận tải biển bộ Khánh Quân	> 3 năm	57.503.500	(57.503.500)	> 3 năm	57.503.500	(57.503.500)		
Đối tượng khác	> 3 year	261.730.185	(261.730.185)	> 3 year	261.730.185	(261.730.185)		
Cộng		559.802.037	(559.802.037)	561.802.037	-	(561.802.037)		



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TÀI XI MĂNG HÀI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09-DN

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYỄN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2025	1.502.858.023	36.015.325	32.563.963.627	34.102.836.975
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2025	1.502.858.023	36.015.325	32.563.963.627	34.102.836.975
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2025	1.389.875.707	24.410.370	23.992.574.333	25.406.860.410
Khấu hao trong năm	13.292.034	1.200.510	880.379.058	894.871.602
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2025	1.403.167.741	25.610.880	24.872.953.391	26.301.732.012
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2025	112.982.316	11.604.955	8.571.389.294	8.695.976.565
Tại ngày 30/06/2025	99.690.282	10.404.445	7.691.010.236	7.801.104.963

Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 66/BB-HĐQT ngày 08/12/2023 đã thông qua nội dung về việc thống nhất dừng khai thác tàu Hồng Bàng 68 đưa vào đã thuê trong coi từ năm 2024, nếu tìm được đối tác thuê sẽ triển khai phương án cho thuê. Đồng thời, lập kế hoạch thanh lý tàu khi đủ điều kiện. Nguyên giá tàu Hồng Bàng 68 là 17.387.273.164 đồng, giá trị còn lại tại ngày 30/06/2025 là 5.022.990.028 đồng.



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<u>Quyền sử dụng đất</u> VND	<u>Tổng</u> VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2025	285.410.000	285.410.000
Tại ngày 30/06/2025	285.410.000	285.410.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2025	168.487.608	168.487.608
Khấu hao trong năm	3.438.894	3.438.894
Tại ngày 30/06/2025	171.926.502	171.926.502
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2025	116.922.392	116.922.392
Tại ngày 30/06/2025	113.483.498	113.483.498

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>30/06/2025</u>		<u>01/01/2025</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	48.738.193	48.738.193	64.968.677	64.968.677
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	48.738.193	48.738.193	64.968.677	64.968.677
Phải trả người bán khác	710.061.663	710.061.663	705.096.440	705.096.440
Công ty cổ phần E29	402.988.394	402.988.394	484.462.216	484.462.216
Công ty TNHH giao nhận Việt Cường	78.854.345	78.854.345	71.396.660	71.396.660
Phải trả đối tượng khác	228.218.924	228.218.924	149.237.564	149.237.564
Cộng	758.799.856	758.799.856	770.065.117	770.065.117



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TÀI XI MĂNG HẢI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>01/01/2025</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã nộp trong năm</u>	<u>30/06/2025</u>
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	152.713.800	631.801.308	685.121.040	99.394.068
Thuế thu nhập doanh nghiệp	202.305.107	92.870.885	288.359.516	6.816.476
Thuế thu nhập cá nhân	13.735.179	49.699.432	51.598.261	11.836.350
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	0	683.594.998	653.569.000	30.025.998
Các loại thuế khác	-	-	-	-
	-	-	-	-
Cộng	<u>368.754.086</u>	<u>1.457.966.623</u>	<u>1.678.647.817</u>	<u>148.072.892</u>
<i>Trong đó:</i>				
Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	-			-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	368.754.086			148.072.892

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	12.558.104	12.558.104
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	135.000.000	60.000.000
Chiết khấu thương mại phải trả		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	89.900.000	134.759.259
Cộng	<u>237.458.104</u>	<u>207.317.363</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẠN TÀI XI MĂNG HÀI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09-DN

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2024	20.163.850.000	11.520.577.295	8.510.310.915	(1.752.878.765)	38.441.859.445
Lãi trong năm	-	-	-	215.526.736	215.526.736
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-
Tại ngày 01/01/2025	20.163.850.000	11.520.577.295	8.510.310.915	(1.537.352.029)	38.657.386.181
Lãi trong năm	-	-	-	287.483.539	287.483.539
Tại ngày 30/06/2025	20.163.850.000	11.520.577.295	8.510.310.915	(1.249.868.490)	38.944.869.720



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TÀI XI MĂNG HẢI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***18. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Quý 2 năm 2025</u> VND	<u>Quý 2 năm 2024</u> VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	1.291.798.919	3.316.842.514
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.641.497.213	5.536.926.391
Cộng	<u>7.933.296.132</u>	<u>8.853.768.905</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	55.504.629	85.821.297
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>7.877.791.503</u>	<u>8.767.947.608</u>
Doanh thu	7.933.296.132	8.853.768.905
Các khoản giảm trừ	55.504.629	85.821.297
Doanh thu thuần	7.877.791.503	8.767.947.608

Doanh thu đối với các bên liên quan

	<u>Quý 2 năm 2025</u> VND	<u>Quý 2 năm 2024</u> VND
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	6.133.375.544	5.062.965.761
Cộng	<u>6.133.375.544</u>	<u>5.062.965.761</u>

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý 2 năm 2025</u> VND	<u>Quý 2 năm 2024</u> VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	1.177.074.830	3.004.495.747
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.828.411.493	4.601.521.341
Cộng	<u>7.005.486.323</u>	<u>7.606.017.088</u>

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý 2 năm 2025</u> VND	<u>Quý 2 năm 2024</u> VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	237.856.117	180.579.994
Chiết khấu thanh toán	3.602.000	14.647.000
Cộng	<u>241.458.117</u>	<u>195.226.994</u>

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý 2 năm 2025</u> VND	<u>Quý 2 năm 2024</u> VND
Lãi tiền vay	538.104	-
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	<u>538.104</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẠN TÀI XI MĂNG HẢI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024
	VND	VND
Chi phí bán hàng	103.925.389	263.665.701
Chi phí nhân công	79.624.629	122.609.077
Chi phí vật liệu, bao bì	5.993.545	53.526.564
Chi phí dụng cụ, đồ dùng khâu tiêu thụ		4.057.480
Chi phí khấu hao tài sản cố định		59.544.888
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.883.007	3.699.704
Chi phí khác	12.424.208	20.227.988
Chi phí quản lý doanh nghiệp	826.451.777	730.433.798
Chi phí nhân công	456.354.781	383.111.757
Chi phí vật liệu quản lý	38.179.214	36.864.358
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	7.224.501	9.903.546
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.719.447	1.719.447
Thuế, phí và lệ phí	39.480.153	29.620.106
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	(2.000.000)	(1.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.763.592	56.085.424
Chi phí khác	231.730.089	214.129.160
Cộng	930.377.166	994.099.499

23. THU NHẬP KHÁC

	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
Tiền phạt, bồi thường	-	-
- Các khoản khác	45.833.334	75.000.000
Cộng	45.833.334	75.000.000

24. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024
	VND	VND
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Tiền phạt, bồi thường	-	-
Các khoản khác	-	97.870.000
Cộng	-	97.870.000

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	228.681.361	340.188.015
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	55.112.983	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.181.150.917	1.310.301.335
Chi phí nhân công	2.604.849.473	2.221.145.907
Chi phí khấu hao tài sản cố định	449.155.248	449.155.248
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.633.117.746	929.991.249
Chi phí khác	890.515.275	685.027.101
Cộng	6.758.788.659	5.595.620.840

27. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**Các bên liên quan của Công ty**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM)	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu xây dựng Đà Nẵng	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Logistic Vicem	Công ty con cùng Công ty mẹ
Trường trung cấp nghề kỹ thuật Xi măng	Trực thuộc Công ty mẹ
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Cổ đông lớn
Bà Nguyễn Thị Huyền Nhung	Cổ đông lớn
Ông Nguyễn Đặng Bảo Linh	Cổ đông lớn

28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/04/2024 đến 30/06/2024

Hải Phòng, ngày 18 tháng 07 năm 2025

Người lập

Lê Thị Hạnh

Kế toán trưởng

Vũ Thanh Tùng

Giám đốc



Lê Văn Thắng

